

Số: 02/BC-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 99/KH-ĐHSPKTND ngày 9 tháng 9 năm 2022 của Nhà trường về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học năm 2021, công tác tổ chức thực hiện và kết quả đạt được, như sau:

I. Mục đích việc khảo sát

Khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp nhằm mục đích tìm hiểu thông tin về tình hình việc làm và khả năng tham gia thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp (SVTN). Qua đó, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ SVTN có việc làm, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu nhân lực cho xã hội.

II. Yêu cầu của việc khảo sát

- Sinh viên (SV) hiểu được mục đích, ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát do Nhà trường ban hành.
- Khảo sát việc làm của SVTN phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, lưu giữ các minh chứng và được sử dụng đúng mục đích.

III. Công tác tổ chức thực hiện

1. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch

Để thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp có hiệu quả, Nhà trường đã triển khai thực hiện, cụ thể:

- Thành lập Ban khảo sát.
- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác khảo sát.

2. Phương pháp, quy trình và mẫu khảo sát

2.1. Phương pháp khảo sát

Sử dụng chủ yếu 3 phương pháp khảo sát sau: (1) gọi điện thoại; (2) gửi phiếu khảo sát qua e.mail, docs google; (3) liên hệ qua mạng xã hội (facebook, zalo).

2.2. Xây dựng phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

- Phần 1, thông tin cá nhân gồm: họ tên, ngày tháng, năm sinh, giới tính, khóa học, chuyên ngành....

- Phần 2, khảo sát tình hình việc làm gồm: tình hình việc làm hiện nay, thời gian xin việc, công việc tìm được qua nguồn thông tin nào, đơn vị công tác thuộc thành phần kinh tế nào, vị trí việc làm.....

2.3. Quy trình khảo sát

- Bước 1: Xây dựng và ban hành kế hoạch khảo sát; thành lập Ban khảo sát.

- Bước 2: Tổ chức hướng dẫn việc triển khai kế hoạch khảo sát.

- Bước 3: Tổ chức thực hiện khảo sát.

- Bước 4: Tổng hợp dữ liệu, xử lý dữ liệu xây dựng báo cáo.

2.4. Số mẫu khảo sát: 100% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

2.5. Công cụ xử lý số liệu: phần mềm Excel, SPSS.

2.6. Đối tượng khảo sát: SVTN trình độ đại học năm 2021

2.7. Thời gian khảo sát: từ tháng 11/2022 ÷ 01/2023

IV. Kết quả khảo sát

1. Đường link kết quả thực hiện:

- Tổng hợp tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp:

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/1ISMpilhqUOAntg08XG61FUGQehif4K0q/edit?usp=sharing&ouid=112967948225415602375&rtpof=true&sd=true>

- Danh sách sinh viên tốt nghiệp:

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/1gajhdmXCAZy-sE4QIm1ooUDtsfGJ3y/edit?usp=sharing&ouid=112967948225415602375&rtpof=true&sd=true>

- Danh sách sinh viên phản hồi thông tin:

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1G9e_jy6ZFy56HhGnJZrlqE4i1kraQiKu/edit?usp=sharing&ouid=112967948225415602375&rtpof=true&sd=true

2. Thống kê số lượng sinh viên khảo sát

Bảng 1.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	SL SVTN không phản hồi
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	45	42	03
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	33	33	00
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	73	73	00
4	Công nghệ chế tạo máy	34	34	00
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	12	11	01
6	Công nghệ thông tin	111	110	01
7	Kế toán	127	127	00
8	Quản trị kinh doanh	13	13	00
Tổng số		448	443	05

3. Tổng hợp kết quả khảo sát

- Tình hình việc làm của sinh viên (tính tại thời điểm khảo sát)

Bảng 2.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	Tình hình việc làm					
			Sinh viên có việc làm		Sinh viên tiếp tục học		Sinh viên chưa có việc làm	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	42	41	97.62	0	0	1	2.38
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	33	29	87.88	0	0	4	12.12
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	73	65	89.04	0	0	8	10.96
4	Công nghệ chế tạo máy	34	30	88.24	0	0	4	11.76
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	11	100.00	0	0	0	0.00
6	Công nghệ thông tin	110	103	93.64	0	0	7	6.36
7	Kế toán	127	127	100.00	0	0	0	0.00
8	Quản trị kinh doanh	13	13	100.00	0	0	0	0.00
Tổng số		443	419	94.58	0	0	24	5.42

Bảng số liệu 2.1, tình hình việc làm của SVTN cho thấy: có 419 SV SVTN có việc làm đạt tỷ lệ 94,58%; có 24 SV chưa có việc làm đạt tỷ lệ 5.42%.

Trong số SVTN năm 2021, có 34 SV chưa có việc làm vì một số lý do sau:

Bảng 2.2

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã xin việc nhưng chưa được tuyển dụng	10	29.41
2	Chưa tìm được việc đúng với chuyên ngành đào tạo	8	23.53
3	Thiếu kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ	6	17.65
4	Thiếu kỹ năng thực hành	4	11.76
5	Thiếu kỹ năng ngoại ngữ	0	0.00
6	Thiếu thông tin tuyển dụng	4	11.76
7	Lý do khác: lập gia đình, sinh con, di xuất khẩu lao động...	2	5.88
Tổng số		34	100

- Khu vực làm việc

Bảng 2.3

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Khu vực làm việc							
		Nhà nước		Doanh nghiệp/ Công ty tư nhân		Tự tạo việc làm		Liên doanh nước ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	7	17.07	20	48.78	12	29.27	2	4.88
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	1	3.45	17	58.62	7	24.14	4	13.79
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	9	13.85	21	32.31	30	46.15	5	7.69
Công nghệ chế tạo máy	30	2	6.67	9	30.00	13	43.33	6	20.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	1	9.09	3	27.27	5	45.45	2	18.18
Công nghệ thông tin	103	55	53.40	39	37.86	9	8.74	0	0.00
Kế toán	127	60	47.24	49	38.58	16	12.60	2	1.57
Quản trị kinh doanh	13	4	30.77	9	69.23	0	0.00	0	0.00
Tổng số	419	139	33.17	167	39.86	92	21.96	21	5.01

Bảng số liệu 2.3, Khu vực làm việc của SVTN cho thấy: khu vực nhà nước 139 SV (33.17%), tự tạo việc làm 92 SV (21.96%), khu vực doanh nghiệp/ công ty tư nhân 167 SV (39.86%); khu vực liên doanh với nước ngoài 21 SV (5.01%).

- Thời gian xin được việc làm

Bảng 2.4

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian xin được việc làm					
		Từ 1÷6 tháng		Từ 6÷12 tháng		Trên 1 năm	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	20	48.78	15	36.59	6	14.63
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	15	51.72	9	31.03	5	17.24
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	35	53.85	24	36.92	6	9.23
Công nghệ chế tạo máy	30	18	60.00	7	23.33	5	16.67
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	8	72.73	2	18.18	1	9.09
Công nghệ thông tin	103	88	85.44	13	12.62	2	1.94
Kế toán	127	79	62.20	38	29.92	10	7.87
Quản trị kinh doanh	13	6	46.15	5	38.46	2	15.38
Tổng số	419	269	64.20	113	26.97	37	8.83

Bảng số liệu 2.4, Thời gian xin được việc làm của SVTN cho thấy: từ 1÷6 tháng 269 SV (64.20%), từ 6÷12 tháng 113 SV (26.97%), trên 01 năm 37 SV (8.83%).

- Nguồn thông tin giúp SVTN tìm được việc làm

Bảng 2.5

Khoa		CN kỹ thuật điện, ĐT	CN KTĐK và TDH	CN kỹ thuật ô tô	CN chế tạo máy	CN KTCK	CN thông tin	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tổng số
Nguồn TT										
SL SV có VL		41	29	65	30	11	103	127	13	419
Trường giới thiệu	SL	9	3	10	3	1	13	14	0	53
	%	21.95	10.34%	15.38	10.00	9.09	12.62	11.02	0.00	12.65
DV việc làm	SL	5	4	3	3	1	5	11	2	34
	%	12.20	13.79	4.62	10.00	9.09	4.85	8.66	15.38	8.11
Trên báo/TV	SL	4	2	5	2	0	7	8	1	29
	%	9.76	6.90	7.69	6.67	0.00	6.80	6.30	7.69	6.92

Khoa Nguồn TT		CN kỹ thuật điện, DT	CN KTDK và TDH	CN kỹ thuật ô tô	CN chế tạo máy	CN KTC	CN thông tin	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tổng số
Tự tạo việc làm	SL	8	6	10	13	4	13	34	6	94
	%	19.51	20.69	15.38	43.33	36.36	12.62	26.77	46.15	22.43
QH cá nhân	SL	10	8	27	6	4	53	51	3	162
	%	24.39	27.59	41.54	20.00	36.36	51.46	40.16	23.08	38.66
Internet	SL	3	2	7	2	1	7	5	1	28
	%	7.32	6.90	10.77	6.67	9.09	6.80	3.94	7.69	6.68
Hội chợ việc làm	SL	2	3	3	1	0	2	4	0	15
	%	4.88	10.34	4.62	3.33	0.00	1.94	3.15	0.00	3.58
Khác	SL	0	1	0	0	0	3	0	0	4
	%	0	3	0	0	0	2.91	0	0	0.95

Qua bảng số liệu 2.5, SVTN tìm được công việc qua các nguồn thông tin cho thấy: nguồn thông tin Nhà trường giới thiệu 53 SV (12.65%), nguồn thông tin dịch vụ việc làm 34 SV (8.11%), nguồn thông tin báo/TV 29 SV (6.92%), nguồn thông tin tự tạo việc làm 94 SV (22.43%), nguồn thông tin quan hệ cá nhân 162 (38.66%), nguồn thông tin internet 28 SV (6.68%), nguồn thông tin hội chợ việc làm 15 SV (3.58%), nguồn thông tin khác 04 SV (0.95%).

- Vị trí làm việc

Bảng 2.6

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Vị trí việc làm									
		NV trong thời gian thử việc		Kỹ thuật viên		Cán bộ quản lý		Nhân viên chính thức		Khác	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	14	34.15	6	14.63	4	9.76	15	36.59	2	4.88
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	11	37.93	3	10.34	2	6.90	12	41.38	1	3.45
Công nghệ kỹ	65	29	44.62	9	13.85	3	4.62	18	27.69	6	9.23

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Vị trí việc làm									
		NV trong thời gian thử việc		Kỹ thuật viên		Cán bộ quản lý		Nhân viên chính thức		Khác	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
thuật ô tô											
Công nghệ chế tạo máy	30	9	30.00	13	43.33	2	6.67	5	16.67	1	3.33
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	2	18.18	6	54.55	0	0.00	3	27.27	0	0.00
Công nghệ thông tin	103	37	35.92	21	20.39	9	8.74	33	32.04	3	2.91
Kế toán	127	31	24.41	12	9.45	21	16.54	61	48.03	2	1.57
Quản trị kinh doanh	13	2	15.38	6	46.15	3	23.08	2	15.38	0	0.00
Tổng số	419	135	30.07	76	26.59	44	9.54	149	30.63	15	3.17

Bảng số liệu 2.6, vị trí việc làm của SVTN cho thấy: vị trí nhân viên trong thời gian thử việc 135 SV (30.07%), vị trí kỹ thuật viên 76 SV (26.59%), vị trí cán bộ quản lý 44 SV (9.54%), vị trí nhân viên chính thức 149 SV (30.63%), vị trí khác 15 SV (3.17%).

- Vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo

Bảng 2.7

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ					
		Đúng chuyên ngành		Gần đúng chuyên ngành		Không đúng chuyên ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	15	36.59	22	53.66%	4	9.76%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	9	31.03	16	55.17%	4	13.79%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	26	40.00	25	38.46	14	21.54
Công nghệ chế tạo máy	30	12	40.00	15	50.00	3	10.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	4	36.36	6	54.55	1	9.09
Công nghệ thông tin	103	59	57.28	39	37.86	5	4.85
Kế toán	127	75	59.06	50	39.37	2	1.57
Quản trị kinh doanh	13	5	38.46	7	53.85	1	7.69
Tổng số	419	199	42.35	77	47.86	25	9.79

Bảng số liệu 2.7, đánh giá vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo cho thấy: công việc đúng chuyên ngành 199 SV (42.35%), công việc gần đúng chuyên ngành 77 SV (47.86%), công việc không đúng chuyên ngành 25 SV (9.79%).

- Thời gian làm việc trung bình trong một tuần

Bảng 2.8

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian làm việc			
		Khoảng 40 giờ		Trên 40 giờ	
		SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	16	39.02	25	60.98
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	9	31.03	20	68.97
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	19	29.23	46	70.77
Công nghệ chế tạo máy	30	11	36.67	19	63.33
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	5	45.45	6	54.55
Công nghệ thông tin	103	31	30.10	72	69.90
Kế toán	127	75	59.06	52	40.94
Quản trị kinh doanh	13	5	38.46	8	61.54
Tổng số	419	171	40.81	248	59.19

Bảng số liệu 2.8, thời gian làm việc trung bình của SVTN trong một tuần cho thấy: thời gian làm việc khoảng 40 giờ/1 tuần 171 SV (40.81%), thời gian làm việc trên 40 giờ/1 tuần 248 SV (59.19%).

- Mức thu nhập bình quân/tháng

Bảng 2.9

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	3	7.32	20	48.78	15	36.59	3	7.32
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	1	3.45	12	41.38	5	17.24	11	37.93
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	0	0.00	29	44.62	30	46.15	6	9.23
Công nghệ chế tạo máy	30	1	3.33	12	40.00	14	46.67	3	10.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	0	0.00	4	36.36	6	54.55	1	9.09
Công nghệ thông tin	103	13	12.62	39	37.86	37	35.92	14	13.59
Kế toán	127	11	8.66	56	44.09	43	33.86	17	13.39

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản trị kinh doanh	13	1	7.69	4	30.77	6	46.15	2	15.38
Tổng số	419	30	7.16	176	42.00	156	37.23	57	13.60

Bảng số liệu 2.9, mức thu nhập bình quân/tháng của SVTN cho thấy: thu nhập từ 2÷4 triệu 30 SV (7.16), thu nhập từ 4÷6 triệu 176 SV (42%), thu nhập từ 6÷8 triệu 156 SV (37.23%), thu nhập trên 8 triệu 27 SV (13.6%).

- Đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN.

Bảng 2.10

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Hoàn toàn đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng một phần		Không đáp ứng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	21	51.22	13	31.71	5	12.20	2	4.88
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	7	24.14	16	55.17	4	13.79	2	6.90
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	19	29.23	28	43.08	9	13.85	9	13.85
Công nghệ chế tạo máy	30	7	23.33	11	36.67	9	30.00	3	10.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	2	18.18	3	27.27	5	45.45	1	9.09
Công nghệ thông tin	103	41	39.81	31	30.10	20	19.42	11	10.68
Kế toán	127	40	31.50	51	40.16	31	24.41	5	3.94
Quản trị kinh doanh	13	3	23.08	4	30.77	4	30.77	2	15.38
Tổng số	419	140	33.41	157	37.47	87	20.76	35	8.35

Bảng số liệu 2.10, đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN, cho thấy: mức độ hoàn toàn đáp ứng 140 SV (33.41%), mức độ đáp ứng 157 SV (37.47%), mức độ đáp ứng một phần 87 SV (20.76%), mức độ không đáp ứng 35 SV (8.35%).

- Mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay

Bảng 2.11

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	9	21.95	21	51.22	8	19.51	3	7.32
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	9	31.03	8	27.59	7	24.14	5	17.24
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	12	18.46	27	41.54	19	29.23	7	10.77
Công nghệ chế tạo máy	30	7	23.33	11	36.67	7	23.33	5	16.67
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	2	18.18	3	27.27	4	36.36	2	18.18
Công nghệ thông tin	103	31	30.10	20	19.42	43	41.75	9	8.74
Kế toán	127	36	28.35	54	42.52	27	21.2	10	7.87
Quản trị kinh doanh	13	3	23.08	3	23.08	2	15.38	5	38.46
Tổng số	419	109	26.01	147	35.08	117	27.92	46	10.98

Bảng số liệu 2.11, mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay của SVTN, cho thấy: mức độ rất hài lòng 109 SV (26.01%), mức độ hài lòng 147 SV (35.08%), mức độ tương đối hài lòng 117 SV (27.92%), mức độ không hài lòng 46 SV (10.98%).

- Đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo

Bảng 2.12

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất phù hợp		Phù hợp		Ít phù hợp		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	41	9	21.95	19	46.34	8	19.51	5	12.20
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	29	4	13.79	8	27.59	15	51.72	2	6.90%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	65	14	21.54	18	27.69	23	35.38	10	15.38
Công nghệ chế tạo máy	30	7	23.33	9	30.00	9	30.00	5	16.67
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	2	18.18	3	27.27	3	27.27	3	27.27

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất phù hợp		Phù hợp		Ít phù hợp		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ thông tin	103	26	25.24	35	33.98	38	36.89	4	3.88
Kế toán	127	32	25.20	47	37.01	39	30.71	9	7.09
Quản trị kinh doanh	13	3	23.08	4	30.77	4	30.77	2	15.38
Tổng số	419	97	23.15	143	34.13	139	33.17	40	9.55

Bảng số liệu 2.12, đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo, như sau: mức độ rất phù hợp 97 SV (23.15%), mức độ phù hợp 143 SV (34.13%), mức độ ít phù hợp 139 SV (33.17%), mức độ không phù hợp 40 SV (9.55%).

4. Nhận xét chung

4.1. Ưu điểm

Qua phân tích kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 cho thấy:

- Đa số SVTN ra trường có việc làm: chiếm tỷ lệ 93.53% (năm 2017 chiếm tỷ lệ 89,00%; năm 2018 chiếm tỷ lệ 87,75%, năm 2020 chiếm tỷ lệ 93.42%).

- Nhiều sinh viên đã xin được việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 6 tháng có 269/419 SV chiếm tỷ lệ 64,2%; một số chuyên ngành có sinh viên tìm được việc làm chiếm tỷ lệ cao như: SV ngành kế toán, quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ 100%, SV ngành công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ 93.64%, SV ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử chiếm tỷ lệ 97.62%.

- Trên 92.84% SVTN xin được việc làm có mức thu nhập bình quân trong tháng từ 5.000.000đ trở lên (trong đó: mức từ 4 đến 6 triệu chiếm tỷ lệ 42%; mức từ 6 đến 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 37.23%; mức trên 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 13.6%).

4.2. Hạn chế

- Mặc dù đa số SVTN có việc làm tương đối cao, nhưng SVTN có việc làm gần đúng chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 47.86%; tỷ lệ SVTN có việc làm không đúng với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 9.79% (năm 2017 là 19.48%, năm 2018 là 23.16%, năm 2020 là 7.14%);

- Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 5.42% (năm 2017 là 11%, năm 2018 là 12.25%, năm 2020 là 7.53%).

- Mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp với công việc thực tiễn của một số ngành chưa cao (chi tiết xem Bảng số liệu 2.10).
- Tỷ lệ sinh viên đánh giá mối quan hệ ít phù hợp và không phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo với công việc hiện tại (chiếm tỷ lệ trên 42.72%).
- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho SVTN chưa đạt kết quả như mong đợi.

5. Một số đề xuất

Qua số liệu khảo sát, phân tích đánh giá về tình hình việc làm của SVTN năm 2021, bên cạnh những điểm mạnh rất đáng được ghi nhận, các đơn vị trong Nhà trường cần quan tâm nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động nhằm:

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp thông qua việc ký kết các thỏa thuận toàn diện giữa Nhà trường, các khoa chuyên môn với doanh nghiệp, công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất nhằm tìm kiếm, thúc đẩy công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội và tăng cơ hội việc làm cho SVTN;

- Tăng cường giao lưu và hỗ trợ SV tiếp cận thực tế bằng nhiều hình thức như: học tập tại doanh nghiệp, tổ chức nhiều buổi báo cáo chuyên đề, xây dựng phòng thực hành cho các môn nghiệp vụ, chuyên ngành;

- Đối với các môn chuyên ngành cần có thêm nhiều bài tập nhóm hoặc bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng làm việc, phối hợp công việc theo nhóm.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, đẩy mạnh công tác truyền thông với bên ngoài bằng nhiều hình thức.

Trên đây là báo cáo về khảo sát tình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đề nghị Trường các đơn vị cần nghiên cứu, xem xét các nội dung cụ thể đối với từng ngành đào tạo; tiếp tục phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, yếu kém, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội. *TS.*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Ban Khảo sát;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTr-ĐBCL (3 bản).



TS. Đặng Quyết Thắng